

Số: 0309/2026/TB-LS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn tổ chức cuộc đấu giá tài sản sau:

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn – Địa chỉ: 111A Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. Hồ Chí Minh. ĐT: 028 22 455 120.

2. Người có tài sản đấu giá: Công ty cổ phần cấp thoát nước Phú Yên; Địa chỉ: Số 05 đường Hải Dương, phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk.

3. Tên tài sản: Tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hóa đã được phê duyệt theo Quyết định số 01/2026/QĐ-HĐQT ngày 15/01/2026 Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (chi tiết theo danh mục tài sản đính kèm).

4. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá: 1.321.355.000 đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi mốt triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Giá chưa bao gồm thuế GTGT.

Ghi chú: Các chi phí làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, chi phí bảo quản, vận chuyển, tháo dỡ, các loại thuế khác, lệ phí khác theo qui định của Nhà nước (nếu có) do người trúng đấu giá chịu.

5. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá: Từ 08 giờ 00 phút ngày 04/03/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 13/03/2026 tại trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến: <http://lacvietauction.vn>.

6. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá: Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 38 của Luật đấu giá tài sản năm 2016; Luật số 37/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

- Cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

Người đăng ký tham gia đấu giá tài sản truy cập vào trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến (địa chỉ tên miền: <http://lacvietauction.vn>) và làm theo hướng dẫn để tham khảo hồ sơ mời tham gia đấu giá và tải hồ sơ mời tham gia đấu giá. Người đăng ký tham gia đấu giá hoàn thiện hồ sơ tham gia đấu giá (hồ sơ có đầy đủ các thành phần theo quy định tại Quy chế cuộc đấu giá), trong thời hạn quy định.

Lưu ý: Việc đăng ký đấu giá trên Trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến (địa chỉ tên miền: <http://lacvietauction.vn>) phải được hệ thống ghi nhận đến **17 giờ 00 phút ngày 13/03/2026**.

Trong trường hợp khách hàng có vướng mắc khó khăn gì trong quá trình đăng ký, nộp hồ sơ trực tuyến thì khách hàng liên hệ trực tiếp với Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn để được hướng dẫn cụ thể chi tiết. Số điện thoại liên hệ: ĐT: 038.612.9606/02822455120.

7. Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá: 200.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm nghìn đồng)/01 bộ hồ sơ

8. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Từ ngày **11/03/2026 đến ngày 13/03/2026** (trong giờ hành chính) tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên; Địa chỉ: Số 05 đường Hải Dương, phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk.

9. Số tiền đặt trước, thời hạn nộp tiền đặt trước:

- Số tiền đặt trước: 264.271.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Thời hạn nộp tiền đặt trước: Từ 08 giờ 00 phút ngày 04/03/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 13/03/2026.

10. Bước giá: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)

Số bước giá mỗi lần trả: $n = 1, 2, 3, \dots, 10$ (tối đa 10 bước giá)/10 phút đầu tiên; Số lần trả giá của khách hàng trong thời gian đấu giá: Không hạn chế.

• Giá trả hợp lệ: là người tham gia đấu giá đầu tiên có thể trả giá bằng giá khởi điểm, người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá mà người trả giá trước liền kề đã trả ít nhất 01 bước giá; Người tham gia đấu giá chỉ trả tối đa 10 bước giá cho mỗi lần trả giá áp dụng trong 10 phút đầu tiên, trong thời gian trả giá còn lại Người tham gia đấu giá được trả giá không giới hạn số bước giá cho mỗi lần trả giá.

11. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá: Đấu giá trực tuyến, phương thức trả giá lên.

12. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Từ 10 giờ 00 phút đến 10 giờ 30 phút ngày 18/03/2026 tại Trang đấu giá trực tuyến <http://lacvietauction.vn>

Để biết thông tin chi tiết liên hệ: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn – 111A Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. Hồ Chí Minh. ĐT: 02822455120.

Tổng Giám đốc

Nơi nhận:

- Niêm yết tại nơi để tài sản
- Người có tài sản (phối hợp thực hiện);
- Lưu VP- HS.



Nguyễn Chí Hiếu

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
1	Máy in siêu tốc Tally Genicom T6218 (05 Hải Dương) <i>Số lượng: 01 Cái</i>	85	16.000	1.360.000
2	Máy in hoá đơn tốc độ cao Printronti <i>Số lượng: 01 cái</i>	85	16.000	1.360.000
3	Đồng hồ 15 ly (thân đồng) <i>Số lượng: 14.045 cái</i>	10.921	85.600	934.837.600
4	Đồng hồ 15 ly (thân nhựa) <i>Số lượng: 825 cái</i>	412	4.000	1.648.000
5	Đồng hồ 15 ly (thân hợp kim) <i>Số lượng: 04 cái</i>	2	22.000	44.000
6	Đồng hồ 40ly (cũ, hỏng) <i>Số lượng: 34 cái</i>	260	85.600	22.256.000
7	Đồng hồ DN20 (cũ, hỏng) <i>Số lượng: 46 cái</i>	82	85.600	7.019.200
8	Đồng hồ DN25 (cũ, hỏng) <i>Số lượng : 36 cái</i>	93	85.600	7.960.800
9	Tôn mạ màu sóng vuông KT: 7.86 x 1.07 m <i>Số lượng : 03 cái</i>	12	6.000	72.000
10	Cửa cổng phụ KT: 1.1 x 1.7m (hỏng, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	36	6.000	216.000
11	Cửa cổng chính KT: 4.4 x 1.7m (hỏng, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	130	6.000	780.000
12	Hàng rào sắt KT 1.45 x 1.1m (hỏng, thu hồi) <i>Số lượng : 18 cái</i>	1.080	6.000	6.480.000
13	Môi nối mềm DN150 (hỏng, thu hồi) <i>Số lượng : 10 cái</i>	181	12.000	2.172.000
14	Môi nối mềm EE DN300 (hỏng, thu hồi) <i>Số lượng : 04 cái</i>	150	12.000	1.800.000
15	Khuôn cửa, cửa sổ KT: 0.85 x 2.2m (Hỏng, thu hồi) <i>Số lượng : 02 cái</i>	30	6.000	180.000
16	Môi nối mềm DN250 EE (hỏng, thu hồi)	80	12.000	960.000

3701008
GTY
CP DANH
TÀI GỒN
HỒ CHÍ M

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
	<i>Số lượng: 04 cái</i>			
17	Cút thép 90 độ DN250 gia công (hông, thu hồi) <i>Số lượng: 01 Cái</i>	38	6.000	228.000
18	Cút thép 90 độ DN250 gia công BB (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	42	6.000	252.000
19	Đai khởi thủy thép DN250 x 50 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	2	6.000	12.000
20	Tê thép DN250/150 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	40	6.000	240.000
21	Tê thép DN250/100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	30	6.000	180.000
22	Mặt bích thép rỗng DN100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 03 cái</i>	10	6.000	60.000
23	Van góc đồng DN15 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 79 cái</i>	15,3	140.000	2.142.000
24	Van cổng gang 2 chiều DN300 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	115	12.000	1.380.000
25	Van cổng gang 2 chiều DN100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	31	6.000	186.000
26	Mối nối mềm DN250 EE (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	20	12.000	240.000
27	Tole lạnh sóng vuông (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 20 m2</i>	40	6.000	240.000
28	Van cổng DN100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 04 cái</i>	126	12.000	1.512.000
29	Cửa sắt kéo KT 3m x 2.7m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	120	6.000	720.000
30	Mối nối mềm DN100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	10	12.000	120.000
31	Van 2 chiều DN200 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 04 cái</i>	200	12.000	2.400.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
32	Mối nối mềm DN200 (hông, thu hồi) Số lượng : 07 cái	84	12.000	1.008.000
33	Tê gang DN300 FFF (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	90	12.000	1.080.000
34	Bu thép DN300; L=0,25m (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	15	6.000	90.000
35	Bu thép DN300; L=0,35m (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	21	6.000	126.000
36	Bu thép DN300; L= 0,6mm (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	30	6.000	180.000
37	Mối nối mềm gang DN300 BE (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	21	12.000	252.000
38	Trụ cứu hoả (hông, thu hồi) Số lượng : 02 cái	126	12.000	1.512.000
39	Van 1 chiều DN80 (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	21	12.000	252.000
40	Mối nối mềm DN80 (hông, thu hồi) Số lượng : 02 cái	8	12.000	96.000
41	Cửa sắt kéo KT 3m x 3m (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	100	6.000	600.000
42	Khuôn cửa sắt kéo L=3,5m (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	6	6.000	36.000
43	Cửa sổ nhôm KT 1.2 x 1.8m (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	10	35.000	350.000
44	Cổng phụ bằng thép ống KT 1.7m x 1.8m (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	60	6.000	360.000
45	Van đồng thu hồi DN15 Số lượng : 3.238 cái	809	140.000	113.260.000
46	Van đồng thu hồi DN40 Số lượng : 30 cái	24,4	140.000	3.416.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
47	Racco thu hồi DN15 <i>Số lượng : 11.971 cái</i>	839	140.000	117.460.000
48	Tôn, kích thước 2.5 x 1.1m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 47 tấm</i>	376	6.000	2.256.000
49	Tôn, kích thước 6.1 x 1.1m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 05 tấm</i>	95	6.000	570.000
50	Tôn, kích thước 3.0 x 1.15m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 tấm</i>	10	6.000	60.000
51	Tôn, kích thước 7.0m x 1.4m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 tấm</i>	28	6.000	168.000
52	Máng thoát nước dài 23.5m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	10	6.000	60.000
53	Xà gỗ thép hộp (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 101,1 kg</i>	101,1	6.000	606.600
54	Tê thép UUB D300/100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	40	6.000	240.000
55	BU thép DN100; L=0.5m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	6	6.000	36.000
56	Tê thép UUB DN200/100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	24	6.000	144.000
57	BU thép DN100; L=0.5m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	6	6.000	36.000
58	Van 1 chiều DN100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	20	12.000	240.000
59	Van xả khí DN25 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	3	12.000	36.000
60	Van gang tay quay DN300 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 03 cái</i>	450	12.000	5.400.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
61	Van đồng thu hồi DN20 <i>Số lượng : 23 cái</i>	4,6	140.000	644.000
62	Van đồng thu hồi DN25 <i>Số lượng : 10 cái</i>	4	140.000	560.000
63	Côn thép DN200/100 BB (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	21	6.000	126.000
64	Tê gang DN200/100 BBB (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	27	12.000	324.000
65	BU HDPE DN225 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 03 cái</i>	9	4.000	36.000
66	Bích thép rỗng DN200 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 04 cái</i>	32	6.000	192.000
67	Racco đồng hồ thu hồi DN20 <i>Số lượng : 17 cái</i>	1,7	140.000	238.000
68	Tole lạnh sóng vuông KT: 3,05m x 3.3m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 10 m²</i>	32	6.000	192.000
69	Van cổng 2 chiều DN80 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	16	12.000	192.000
70	Van cổng ty nổi tay quay DN100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 30 cái</i>	840	12.000	10.080.000
71	Van cổng ty nổi tay quay DN200 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	50	12.000	600.000
72	BU thép DN100 BB (L=3.7m)(hông, thu hồi) <i>Số lượng : 06 cái</i>	150	6.000	900.000
73	BU thép DN100 BB (L=0.75m) (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	5	6.000	30.000
74	BU thép DN100 BB (L=1.4m) (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	10	6.000	60.000
75	BU thép DN100 BB (L=2.8m) (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 cái</i>	36	6.000	216.000

1.Đ.792
 CÔNG
 TÁC GIÁ
 M SƠN
 NHỊ-T.

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
76	BU thép DN100 BB (L=1.8m) (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	15	6.000	90.000
77	BU thép DN100 BB (L=4m) (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	26	6.000	156.000
78	Y thép gia công DN100 BBB (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 19 cái</i>	285	6.000	1.710.000
79	Đai khởi thuỷ bằng thép DN200 (và các phụ kiện đầu nối kèm theo) (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 05 bộ</i>	25	6.000	150.000
80	Bích thép đặc DN100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 08 cái</i>	16	6.000	96.000
81	Côn gang DN200/150 FF (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	45	12.000	540.000
82	BU thép DN100 BU (L=1.3m)hông, thu hồi <i>Số lượng : 01 cái</i>	10	6.000	60.000
83	BU thép DN100 BU (L=0.8m) <i>Số lượng : 01 cái</i>	5	6.000	30.000
84	BU thép DN50 BU (L=0.15m) hông, thu hồi <i>Số lượng : 04 cái</i>	4	6.000	24.000
85	Trụ cứu hoả DN100 (mắt đế) hông, thu hồi <i>Số lượng : 02 cái</i>	100	12.000	1.200.000
86	Đoạn Z thép DN100 BB (L=1.35m) hông, thu hồi <i>Số lượng : 01 cái</i>	15	6.000	90.000
87	BU thép DN100 BB (L=1m) hông, thu hồi <i>Số lượng : 01 cái</i>	5	6.000	30.000
88	Đồng hồ đo lượng nước DN100/25 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	15	12.000	180.000
89	Đồng hồ đo lượng nước DN80 (hông, thu hồi)	11	12.000	132.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
	Số lượng : 01 cái			
90	Tụ bù công suất phản kháng công suất 10Kvar – 3pha 400V (hồng, thu hồi) Số lượng : 02 cái	4	6.000	24.000
91	Bộ đề 24V – 4.5kw (hồng, thu hồi) Số lượng : 01 cái	14	6.000	84.000
92	Tê thép gia công DN100 UUU; L=0.45 x 0.25 (hồng, thu hồi) Số lượng : 01 cái	5	6.000	30.000
93	Bu thép DN100, BU L=1.15m Số lượng : 01 cái	12	6.000	72.000
94	Biến tần 37kw Model ATV221HD37N4 hiệu Schneider Số lượng : 01 cái	23	16.000	368.000
95	Bịt thép gia công DN150; L= 0.4m (hồng, thu hồi) Số lượng : 01 cái	11	6.000	66.000
96	Khung cửa nhôm + cánh cửa đi nhôm kính một cánh, KT L x H = 0,78 x 2,68m Số lượng : 06 bộ	48	35.000	1.680.000
97	Khung ngoại nhôm + cánh cửa đi nhôm kính một cánh, KT L x H= 0,85m x 2,65m Số lượng : 01 bộ	8	35.000	280.000
98	Khung ngoại nhôm + cánh cửa đi nhôm kính một cánh, KT L x H= 0,86m x 2,66m (hồng, thu) Số lượng : 03 bộ	24	35.000	840.000
99	Quạt trần (hồng, thu hồi) Số lượng : 02 cái	14	6.000	84.000
100	Máy điều hoà Mitsubishi gồm dàn nóng + dàn lạnh (hồng, thu hồi) Khung ngoại nhôm + cánh cửa Số lượng : 01 bộ	20	25.000	500.000
101	Khung ngoại nhôm + cánh cửa sổ nhôm kính KT L x H= 1,25m x 1,85m (hồng, thu hồi) Số lượng : 01 khung	8	35.000	280.000

0707
GTY
QP DA
AI G
HOC

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
102	Máy điều hoà FUNIKI gồm dàn nóng + dàn lạnh (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 bộ</i>	20	25.000	500.000
103	Khung cửa nhôm KT L x H= 2,05m x 1,97m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 khung</i>	28	35.000	980.000
104	Khung cửa nhôm kính KT L x H= 2,0m x 2,3m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 khung</i>	28	35.000	980.000
105	Khung cửa nhôm KT L x H=2,02m x 2,17m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 khung</i>	28	35.000	980.000
106	Khung + cửa nhôm kính, KT L x H= 1,1m x 2,17m <i>Số lượng : 01 khung</i>	7	35.000	245.000
107	Khung nhôm kính KT L x H= 2,0m x 0,6m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 khung</i>	4	35.000	140.000
108	Khung nhôm kính KT L x H= 2,0m x 0,7m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 06 cái</i>	12	35.000	420.000
109	Khung nhôm kính, LT LxH=2,0m x 0,75m <i>Số lượng : 04 khung</i>	8	35.000	280.000
110	Khung + cửa nhôm kính, KT Lx H= 1,1m x 2,28m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 khung</i>	7	35.000	245.000
111	Khung + cửa nhôm kính KT L x H= 1,1m x 1,98m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 khung</i>	7	35.000	245.000
112	Khung nhôm kính, KT L x H = 1,1m x 0,78m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 04 khung</i>	6	35.000	210.000
113	Khung nhôm kính, KT L x H = 1,1m x 0,72m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 04 khung</i>	6	35.000	210.000
114	Khung nhôm kính, KT L x H = 1,1m x 0,68m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 04 khung</i>	6	35.000	210.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
115	Khung nhôm kính, KT L x H = 1,0m x 2,17m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 khung</i>	7	35.000	245.000
116	Khung nhôm kính, KT L x H = 1,0m x 2,28m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 khung</i>	7	35.000	245.000
117	Khung nhôm kính, KT L x H = 1,0 x 1,98m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 khung</i>	7	35.000	245.000
118	Khung nhôm kính, KT L x H = 0,8m x 1,95m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 khung</i>	9	35.000	315.000
119	Khung nhôm kính, KT L x H = 0,8m x 2,17m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 khung</i>	9	35.000	315.000
120	Khung nhôm kính, KT L x H = 0,8m x 2,30m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 khung</i>	9	35.000	315.000
121	Khung nhôm kính, KT L x H = 0,8m x 0,77m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 khung</i>	3	35.000	105.000
122	Khung nhôm kính, KT L x H = 0,8m x 0,73m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 khung</i>	3	35.000	105.000
123	Khung nhôm kính, KT L x H = 0,8m x 0,6m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 khung</i>	3	35.000	105.000
124	Mái tôn nhà xe KT L x H= 1,1m x 2,5m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 19 tấm</i>	38	6.000	228.000
125	Mái tôn nhà xe KT L x H= 0,5m x 2,5m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 tấm</i>	2	6.000	12.000
126	Mái tôn nhà xe KT L x H= 0,5m x 1,5m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 tấm</i>	2	6.000	12.000
127	Máng xối thu nước bằng tôn tráng kẽm, L= 9 mét (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	12	6.000	72.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
128	Hệ trụ chính thép phi 90 L= 2,4m + Đà vượn thép phi 49 L=4,5m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 08 cái</i>	128	6.000	768.000
129	Tấm thép đặc D500 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 tấm</i>	34	6.000	204.000
130	Mối nối mềm DN200 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 cái</i>	24	12.000	288.000
131	Trụ cứu hỏa DN100 (mắt đế) hông, thu hồi <i>Số lượng : 01 cái</i>	80	12.000	960.000
132	Bu thép DN200, UU (L=0,5m) <i>Số lượng : 02 cái</i>	25	6.000	150.000
133	Cút 90 độ thép D200, BB(L=0,6m) hông, thu hồi <i>Số lượng : 02 cái</i>	60	6.000	360.000
134	Tê thép DN200, BUB (L=0,7m) <i>Số lượng : 01 cái</i>	42	6.000	252.000
135	Cút 90 độ thép DN200, BU (L=3,8m) hông, thu hồi <i>Số lượng : 01 cái</i>	76	6.000	456.000
136	Bu thép DN100, BU (L=0,28m) <i>Số lượng : 01 cái</i>	4	6.000	24.000
137	Cút 90 độ thép DN100, BB (L=0,33m) hông, thu hồi <i>Số lượng : 01 cái</i>	6	6.000	36.000
138	BU thép D200, L=0,5m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	21	6.000	126.000
139	BU thép D200, L=1.2m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	39	6.000	234.000
140	Bộ cửa lùa bằng nhôm, kích thước (D x R) 1600*1400mm <i>Số lượng : 02 bộ</i>	14,4	35.000	504.000
141	Côn thép D100/80BB (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	10	6.000	60.000
142	Bu thép DN100 BB, L= 1,85mm (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	20	6.000	120.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
143	Bu thép DN100 BU, L=1,2m (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	11	6.000	66.000
144	Bu thép DN50 BU, L=0,2m (hông, thu hồi) Số lượng : 02 cái	6	6.000	36.000
145	Bu thép DN80 BU, L= 0,15m (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	6	6.000	36.000
146	Môi nối mềm DN100 BE (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	7,5	12.000	90.000
147	Tê thép D100 BBB (hông, thu hồi) Số lượng : 02 cái	26	6.000	156.000
148	Tê thép D100 UUB (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	12	6.000	72.000
149	Tê thép D100/50 BBB (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	10	6.000	60.000
150	Tê thép D100/50 BUB (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	9	6.000	54.000
151	Thập thép D100 BBBU (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	19	6.000	114.000
152	Thập thép D100 BBUU (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	13	6.000	78.000
153	Bu thép DN100 BB, L=0,25m Số lượng : 01 cái	7	6.000	42.000
154	Bu thép DN100 BU; L=1,4m (hông, thu hồi) Số lượng : 02 cái	28	6.000	168.000
155	Bu thép DN100 BU; L=2,45m Số lượng : 01 cái	36	6.000	216.000
156	Bu thép DN100 BU; L= 0,5m (hông, thu hồi) Số lượng : 02 cái	14	6.000	84.000
157	Bu thép DN100 BU; L= 0,6m (hông, thu hồi) Số lượng : 01 cái	8	6.000	48.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
158	Bu thép DN100 BU; L= 0,2m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 06 cái</i>	27	6.000	162.000
159	Bu thép DN100 BU; L= 1,1m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	10,5	6.000	63.000
160	Bu thép DN150 BU; L= 0,7m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	25	6.000	150.000
161	Đồng hồ DN100 (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 05 cái</i>	90	12.000	1.080.000
162	Tê thép DN100 UUB (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 cái</i>	48	6.000	288.000
163	Tê thép DN150/100 BBU (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	35	6.000	210.000
164	Tê thép DN150/100 UUB <i>Số lượng : 02 cái</i>	24	6.000	144.000
165	Tê thép DN150/100 UUU (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 cái</i>	36	6.000	216.000
166	Bu thép DN100 BU, L=0,25m <i>Số lượng : 01 cái</i>	5	6.000	30.000
167	Côn thép D80/100, BU L= 1,35m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	6	6.000	36.000
168	Bu thép DN100, BB L= 3m (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	20	6.000	120.000
169	Cửa đi bằng nhôm 4 cánh + ô kính cố định, kích thước: (DxR) 2800 x 2600mm (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 bộ</i>	32	35.000	1.120.000
170	Quạt thông gió trên thông 300 x 300mm (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 02 cái</i>	3	4.000	12.000
171	BU thép D150, L= 1,5mm (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	37	6.000	222.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
172	BU thép D150, L= 2,2mm (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	53	6.000	318.000
173	BU thép D150, L= 0,44mm (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	15	6.000	90.000
174	BU thép D150, L= 3,76mm (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	86	6.000	516.000
175	Chân đế trụ cứu hỏa (hông, thu hồi) <i>Số lượng : 01 cái</i>	18	12.000	216.000
176	Z thép DN100, BB L=0.6m <i>Số lượng : 01 cái</i>	14	6.000	84.000
177	Máy vi tính I3-4130 4Gb Kingmax <i>Số lượng : 01 cái</i>	12	16.000	192.000
178	Máy vi tính CPU G2030 <i>Số lượng : 03 cái</i>	28	16.000	448.000
179	Máy hàn ống HDPE D20-63 <i>Số lượng : 03 cái</i>	7	6.000	42.000
180	Bộ CPU máy tính (bộ gồm bàn phím + chuột) <i>Số lượng : 01 bộ</i>	6	16.000	96.000
181	Đầu đo PH Model DPD1P1 <i>Số lượng : 01 cái</i>	1,9	4.000	7.600
182	Đèn Sensor độ đục online 1720E 18950 <i>Số lượng : 01 cái</i>	0,1	4.000	400
183	Động cơ bơm chìm N=4kw, Hiệu Franklin-USA <i>Số lượng : 01 cái</i>	25	18.000	450.000
184	Máy đục bê tông 30 ly hiệu Lacela (Trung Quốc) <i>Số lượng : 01 cái</i>	15	6.000	90.000
185	Xe đẩy chở bùn (1,2x0,8x0,8) <i>Số lượng : 02 cái</i>	200	6.000	1.200.000
186	Xe chở bùn (1,2x0.8x0.8) <i>Số lượng : 06 cái</i>	500	6.000	3.000.000
187	Máy tính xách tay HP Probook 450; CPU: Core i5-7200U; Ram: 4GB;HDD:500GB;LCD: 15,6"	2	16.000	32.000

00701

ÔNG T
HỢP D
IN SÀI

T.P.H.C

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
	Số lượng : 01 cái			
188	Tivi Panasonic LED 42a 400 Số lượng : 01 cái	10	16.000	160.000
189	Máy in Canon 2900 Số lượng : 01 cái	5	16.000	80.000
190	Bộ máy vi tính Intel celeron G1840 Số lượng : 01 bộ	8	16.000	128.000
191	Cân bình Clo điện tử 0-200kg (02 cái) An Phú- 10.20.007 Số lượng : 02 cái	76	6.000	456.000
192	Máy in Canon Modem MF4122 Số lượng : 01 cái	12	16.000	192.000
193	Máy vi tính Intel Core 2 Due E5300, 2.4HZ, Ram 1GB KingMax, Màn hình 17", LCD Samsung 740N Số lượng : 01 bộ	10	16.000	160.000
194	Động cơ bơm chìm Franklin, Model 2343978602G, CS 4kw (5.5Hp)/380V, xuất xứ Mexico Số lượng : 01 cái	43	18.000	774.000
195	Máy điều hoà nhiệt độ 1HP (trạm bơm 2- Tuy An) Số lượng : 01 cái	20	25.000	500.000
196	Máy điều hoà 1HP, Samsung AR10MVFSBWKNSV Số lượng : 01 cái	18	25.000	450.000
197	Máy trộn 350 lít (Minh Hải) có động cơ Số lượng : 01 cái	240	6.000	1.440.000
198	Pa lăng xích hiệu Oshima 3 tấn Số lượng : 01 cái	21	6.000	126.000
199	Amplifier+Mixer PMR 860USB, Loa Jamy 04 tất đôi Model 8066K, Micro Số lượng : 01 cái	14	16.000	224.000
200	Máy điều hoà tủ đứng (kèm theo phụ kiện) Số lượng : 01 cái	9	25.000	225.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
201	Máy vi tính CPU G2030 <i>Số lượng : 01 cái</i>	8	16.000	128.000
202	Máy đục phá bê tông hiệu Makita; Model: HM 0810TA; 4 Cái; Seri No.0202051; 0169989; 0202044; 0169979 <i>Số lượng : 02 máy</i>	14	6.000	84.000
203	Bình ắc quy N100 Đồng Nai (có axit) <i>Số lượng : 02 bình</i>	80	25.000	2.000.000
204	Máy photocopy Konica Minolta Bizhud 206 <i>Số lượng : 01 cái</i>	40	16.000	640.000
205	Máy in Canon Modem MF4122 <i>Số lượng : 01 cái</i>	6	16.000	96.000
206	Máy bơm chìm 3HP, hiệu Franklin (bao gồm động cơ và guồng bơm) <i>Số lượng : 01 cái</i>	31	18.000	558.000
207	Máy đo độ PH <i>Số lượng : 01 cái</i>	0,2	4.000	800
208	Palăng xích 5 tấn hiệu ATC <i>Số lượng : 01 cái</i>	33	6.000	198.000
209	Máy đục phá bê tông hiệu Makital; Model: HM0810TA; 2 Cái; Seri No.020251; 0169989 <i>Số lượng : 02 cái</i>	27	6.000	162.000
210	Máy hàn ống cầm tay HDPE đường kính từ D20-63; 4 cái <i>Số lượng : 04 cái</i>	4	6.000	24.000
211	Máy cắt pêtông động cơ (Vikyno) <i>Số lượng : 01 cái</i>	100	6.000	600.000
212	Máy châm Clor EC-100C/S 0- 1kg/h <i>Số lượng : 01 cái</i>	1	4.000	4.000
213	Bộ máy vi tính lắp ráp i3-7100 <i>Số lượng : 01 cái</i>	7	16.000	112.000
214	Động cơ bơm chìm bằng thép hiệu FrankLin USA 2,2Kw; 3PH (ĐBSCầu) <i>Số lượng : 01 cái</i>	26	18.000	468.000
215	Biến tần 11kw hiệu Schneider; Model ATV 32011N4B	6	16.000	96.000

032
ANH
ON
CHỈ M

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
	<i>Số lượng : 01 cái</i>			
216	Máy đo clo dư cầm tay DR300 (Khoản đo 0.02-2,00 mg/1CL) <i>Số lượng : 01 cái</i>	1	4.000	4.000
217	Máy in Brother 2321D <i>Số lượng : 01 cái</i>	7	16.000	112.000
218	Máy đục bê tông 30ly hiệu Laxela <i>Số lượng : 01 cái</i>	11	6.000	66.000
219	Máy hàn (Hồng Ký) 200a (kèm dây) <i>Số lượng : 01 cái</i>	16	18.000	288.000
220	Máy đục bê tông hiệu Lacela 30cm; 1240W <i>Số lượng : 01 cái</i>	8	6.000	48.000
221	Bộ máy vi tính lắp ráp i3-7100 <i>Số lượng : 01 bộ</i>	8	16.000	128.000
222	Máy in đa chức năng Brother DCP-L2520D <i>Số lượng : 01 cái</i>	8	16.000	128.000
223	Biến tần 22Kw hiệu Schneider - Pháp, Model: ATV630D22N4 <i>Số lượng : 01 cái</i>	14	16.000	224.000
224	Máy bơm chìm (G1) GrundfosN=11 Kw; Q=60m3/h; H=46m <i>Số lượng : 01 cái</i>	43	18.000	774.000
225	Bơm chìm 6'''Model NR151- E/4 5,5kw,3ph,hiệu SAER (Italia) Hoà An, Q=46m3/h, H=30m, N5.5Kw <i>Số lượng : 01 cái</i>	13	18.000	234.000
226	Máy bơm chìm bơm tuần hoàn Q = 42 m3/h, H = 12m, N = 4 kW, hiệu Paragon (2 bộ) BN <i>Số lượng : 01 cái</i>	130	18.000	2.340.000
227	Máy photo hiệu Canon IR 2520 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	16.000	880.000
228	Máy bơm chìm Ebara Q=50m3/h, 7.5KW (1 máy)- Số thẻ TS cũ: 07.20.004 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	18.000	990.000
229	Máy bơm chìm Ebara Q=50m3/h,7.5KW (2 máy) – Số thẻ	55	18.000	990.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
	TS cũ: 07.20.004 <i>Số lượng : 01 cái</i>			
230	Động cơ Máy bơm chìm dự phòng 15KW Franklin <i>Số lượng : 01 cái</i>	51	18.000	918.000
231	Bình Clo loại 50kg – D10 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
232	Bình Clo loại 50kg – D14 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
233	Bình Clo loại 50kg – D16 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
234	Bình Clo loại 50kg – D17 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
235	Bình Clo loại 50kg – D18 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
236	Bình Clo loại 50kg – D2 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
237	Bình Clo loại 50kg – D4 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
238	Bình Clo loại 50kg – D19 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
239	Bình Clo loại 50kg – D20 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
240	Bình Clo loại 50kg – D21 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
241	Bình Clo loại 50kg – D24 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
242	Bình Clo loại 50kg – D25 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
243	Bình Clo loại 50kg – D26 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
244	Bình Clo loại 50kg – D27 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
245	Bình Clo loại 50kg – D28 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
246	Bình Clo loại 50kg – D30 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000
247	Bình Clo loại 50kg – D31 <i>Số lượng : 01 cái</i>	55	6.000	330.000

Stt	Tên tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư hàng hoá	Trọng lượng (Kg)	Giá trị thanh lý	
			Đơn giá	Thành tiền
248	Bình Clo loại 50kg – B10 <i>Số lượng : 01 cái</i>	45	6.000	270.000
249	Bình Clo loại 50kg – B12 <i>Số lượng : 01 cái</i>	45	6.000	270.000
250	Bình Clo loại 50kg – C1 <i>Số lượng : 01 cái</i>	30	6.000	180.000
251	Bình Clo loại 50kg – C4 <i>Số lượng : 01 cái</i>	30	6.000	180.000
TỔNG				1.321.355.000

(Bằng chữ : Một tỷ, ba trăm hai mươi một triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng)
Mức giá trên trên chưa bao gồm thuế GTGT theo quy định hiện hành